

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **99/2019/HC-PT**

Ngày: 17-7-2019

*“V/v: Kiện quyết định hành chính
và hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Ông **Vũ Thanh Liêm**

Thư ký phiên toà: Bà **Hoàng Hải An** – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Xuân Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 152/2019/TLPT-HC ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc “*Kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 626/2019/QĐ-PT ngày 01/7/2019 giữa các đương sự:

* ***Người khởi kiện:*** Ông **Bùi Đăng S**, sinh năm 1956; Địa chỉ: 202 Đường N, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông **Lê Quang T** - Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Quang T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

* ***Người bị kiện - Đồng thời là người kháng cáo:***

- Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Trương Công T1**, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật; Ông **Lưu Văn K**, chức vụ: Phó Chủ tịch, là người

đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền 51/GUQ-UBND ngày 19/10/2018)
(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân Thành phố B: Ông **Phan Thanh T2**, chức vụ: Phó trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 01 đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **Phạm Ngọc H**, sinh năm 1960.
- Anh **Bùi Đăng M**, sinh năm 1984.
- Anh **Bùi Đăng H1**, sinh năm 1985.
- Anh **Bùi Đăng P**, sinh năm 1988.

Người đại diện theo ủy quyền của anh M, anh H1, anh P: Bà **Phạm Ngọc H**. Cùng địa chỉ: 202 Đường N, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Bùi Đăng S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc H trình bày: Gia đình ông Bùi Đăng S có một lô đất diện tích khoảng 3.354,5m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại 202 Đường N, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất là do ngày 17/7/1972 bà Lưu Thị D (mẹ ông S) nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị H2, đến ngày 10/8/1972 bà D được Ty Điền Địa tỉnh Đắk Lắk cấp chứng nhận quyền sử dụng 3ha 82 sào đất khai khẩn trồng cà phê. Quá trình sử dụng đất do Nhà nước làm hồ đập nên diện tích đất bị thu hẹp. Đến năm 1985 bà D tặng cho ông S một phần diện tích đất trên khoảng hơn 4.000 m² đất để làm nhà ở và trồng cà phê. Sau khi được tặng cho, đầu năm 1988 vợ chồng ông S xây dựng 01 căn nhà cấp 04, diện tích khoảng 200 m², kết cấu móng đá hộc, tường gạch, mái lợp tôn, trên đất còn lại trồng cây cà phê. Quá trình sử dụng đất gia đình ông S chấp hành nghĩa vụ tài chính về đất đầy đủ. Tại các biên lai thu tiền thuế sử dụng đất từ năm 2004 đến nay đều thể hiện gia đình ông S đóng tiền thuế đất ở và đất nông nghiệp. Như vậy, đất của gia đình ông S có nguồn gốc rõ ràng, được mẹ tặng cho, sử dụng ổn định và xây dựng nhà ở từ năm 1985 cho đến nay không có tranh chấp gì. Ngày 14/3/1988 gia đình ông được cấp Sổ hộ khẩu thường trú tại địa chỉ khối 8, phường T4, thành phố B (nay là 202 Đường N). Ngày 26/02/2001

gia đình ông S kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, khi kê khai vợ ông bà H là người viết, ông S ký tên. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, bà H viết đầy đủ các thông tin trên đơn, riêng bảng các thửa đất xin đăng ký được kê khai bà H để trống vì khi đó gia đình không biết chính xác diện tích đất, số thửa đất, tờ bản đồ của thửa đất, mục đích sử dụng đất, khi nào có kết quả đo vẽ sẽ được điền cụ thể. Sau này, khi gia đình thực hiện khiếu nại, xin sao lục hồ sơ thì mới biết được trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận có 02 tờ đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, trong đó có một tờ đơn thì các thông tin ở mục các thửa đất xin đăng ký được kê khai trong bảng “tờ bản đồ số 23, thửa đất số 02, phường T3, diện tích 3.354,5 m², loại đất cà phê, mục đích sử dụng cà phê, nguồn gốc sử dụng đất theo quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã cấp” là chữ viết của bà H. Bà H xác định đơn này được bà viết năm 2016, khi bà đến Phòng Tài nguyên Môi trường để xác minh nguồn gốc đất, bà đã giao nộp đơn này cho ông Hoàng Tiến M1, nộp bản phô tô, không có biên bản giao nhận nên nay bà không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án. Bà H khẳng định tại thời điểm nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận thì mục này bà để trống, còn hiện nay tại giấy này lại là chữ viết của bà H thì bà H đề nghị UBND thành phố B cho bà xem bản chính nhưng không được xem. Còn một tờ đơn các thông tin ở mục các thửa đất xin đăng ký được kê khai trong bảng “tờ bản đồ số 23, thửa đất số 02, phường T3, diện tích 3.354,5 m², loại đất cà phê, mục đích sử dụng cà phê, nguồn gốc sử dụng đất theo quyết định của UBND thị xã cấp” không phải là chữ viết của bà H. Sau khi kê khai, chính quyền địa phương thông báo cho gia đình bà đóng tiền chi phí đo vẽ kỹ thuật khoảng hơn 2.000.000 đồng, gia đình bà không có điều kiện nên chưa đóng. Đến năm 2004 gia đình bà tiếp tục làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó UBND phường T3 tiến hành đo vẽ kỹ thuật thửa đất, xác định diện tích đất, diện tích căn nhà, sau đó thông báo cho gia đình đi đóng tiền. Khi ông S đóng tiền chi phí đo vẽ kỹ thuật thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện số tiền thu là 262.053 đồng, trong đó đất ở 300m² là 100.800 đồng, đất nông nghiệp 3.054m² là 137.430 đồng. Ngày 06/5/2004 UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông S, trong đó có ghi tổng số diện tích đất được cấp 3.354,5 m², có vẽ sơ đồ đất và vị trí nhà, gia đình ông S cứ nghĩ trong Giấy chứng nhận có vẽ nhà là có 300 m² đất ở nên gia đình không khiếu nại, thắc mắc gì. Đến năm 2016 khi gia đình có nhu cầu sửa chữa nhà ở, liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp phép xây dựng, lúc đó gia đình mới biết trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không có 300 m² đất

ở nên gia đình ông S khiếu nại và đã được UBND thành phố B trả lời khiếu nại, không có cơ sở để xác định lại diện tích đất ở và công nhận 300m² đất ở. Gia đình ông S cho rằng quá trình UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông không tuân thủ theo đúng trình tự quy định của Luật Đất đai dẫn đến việc xác định sai mục đích sử dụng đất, không xác định diện tích đất ở và diện tích đất nông nghiệp cho gia đình, cụ thể: Ngày 26/02/2001 gia đình kê khai xin cấp Giấy chứng nhận, tại bảng kê khai gia đình không kê khai về diện tích đất, thửa đất, mục đích sử dụng đất ở tại mục các thửa đất xin đăng ký được kê khai trong bảng, nhưng Chủ tịch UBND phường T3 vẫn ký xác nhận. Cùng ngày 26/02/2001 UBND phường T3 thông báo việc công khai hồ sơ đăng ký đất, lập biên bản về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất, lập biên bản xét duyệt của hội đồng đăng ký đất và lập tờ trình về việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 5.000m² đối với hộ ông S. Ngày 28/02/2001, UBND phường T3 mới lập biên bản xác định ranh giới sử dụng đất của hộ ông S, tại biên bản này có vẽ vị trí căn nhà của gia đình ông có ký hiệu là G1. Như vậy, đến ngày 28/02/2001 UBND phường T3 mới xuống thực địa để xem xét vị trí đất, ranh giới đất, vật kiến trúc và tài sản trên đất. Do vậy, những nội dung thể hiện tại các văn bản do UBND phường T3 lập ngày 26/02/2001 là chưa chính xác, trái với quy định của Luật Đất đai. Do vậy, gia đình ông S khởi kiện, yêu cầu Tòa án: Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 5351/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố B; Tuyên hành vi hành chính của UBND thành phố B về việc không công nhận 300 m² đất ở tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 ngày 06/5/2004 thể hiện tại Công văn số 3381/UBND-TNMT ngày 20/11/2017 là trái pháp luật; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 ngày 06/5/2004, buộc UBND thành phố B phải cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông theo đúng quy định, công nhận 300m² đất ở và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày: Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện, diện tích đất của ông S có nguồn gốc do bà Lưu Thị D (mẹ của ông S) tặng cho. Đến năm 1988, thực hiện chính sách quản lý nhà nước về đất đai, UBND thị xã B giao toàn bộ diện tích đất 3.354,5m² cho hộ ông S. Thời điểm ông S được tặng cho và giao đất, toàn bộ diện tích đất đều là đất trồng cà phê. Ngày 26/02/2001 ông S kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, kê khai diện tích đất là 3.354,5 m², loại đất cà phê. Hồ sơ kê khai gồm: Đơn xin

đăng ký quyền sử dụng đất do ông S viết ký tên, Quyết định giao đất số 697 ngày 24/5/1988 của UBND thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, Biên bản xác nhận ranh giới đất. Sau khi nhận được hồ sơ kê khai, UBND phường T3 đã thẩm tra, xét duyệt, thấy đây là đất nông nghiệp, ông S đã xây dựng nhà ở từ năm 1988 là sử dụng không đúng mục đích sử dụng đất trong thời hạn giao. Tuy nhiên, Ủy ban xét thấy ông S kê khai diện tích đất, mục đích sử dụng đất đúng và cung cấp các giấy tờ đầy đủ nên đã Thông báo niêm yết công khai, họp Hội đồng thẩm định và đề nghị UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận cho ông S. Tại quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1540/QĐ-UB ngày 06/5/2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 ngày 06/5/2004 cấp cho hộ ông Bùi Đăng S thể hiện diện tích đất 3.354,5 m², thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 23, mục đích sử dụng đất là trồng cà phê, thời hạn sử dụng đến năm 2010, địa chỉ thửa đất tại 202 Đường N, phường T3, thành phố B. Do vậy, trường hợp sử dụng đất của ông S không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào mục đích đất ở đô thị. Căn cứ Điều 3 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; điểm 2, điểm 3 mục I chương III Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính thì UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S là đúng quy định của pháp luật. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận, hộ ông S không có khiếu nại, khởi kiện gì. Năm 2017 ông S đề nghị UBND thành phố B xem xét, xác định lại diện tích đất ở, công nhận 300 m² đất ở không nộp tiền sử dụng đất trong tổng diện tích đất 3.354,5m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23. UBND thành phố B xác định toàn bộ diện tích đất của ông S có nguồn gốc do bố mẹ để lại. Sau giải phóng, thực hiện chính sách quản lý nhà nước về đất đai, nên năm 1988 UBND thành phố B giao diện tích đất này cho ông S. Tại thời điểm ông S được giao đất là đất trồng cà phê, khi kê khai ông S kê khai là đất trồng cà phê, tại thời điểm ông S kê khai (năm 2001) và tại thời điểm cấp Giấy CNQSDĐ (năm 2004) thì khu vực có đất của ông S chưa có quy hoạch sử dụng đất. Do vậy không có căn cứ để xem xét, xác định lại diện tích đất ở, trong đó phải công nhận 300 m² đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông S.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b, c khoản 2 Điều 193, Điều 194; khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành

chính; Áp dụng Điều 36, Điều 52, Điều 55 Luật Đất đai năm 1993, được sửa đổi, bổ sung năm 2001; Điều 3, Điều 6 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ và Điều 3 Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

- 1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đăng S.
 - Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 5351/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 - Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc không xác định lại và công nhận 300m² đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 ngày 06/5/2004 cấp cho hộ ông Bùi Đăng S là trái pháp luật.
 - Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải xác định lại diện tích đất ở theo hạn mức và không phải nộp tiền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Đăng S đối với thửa đất số 2, tờ bản đồ số 23 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 ngày 06/5/2004 theo quy định của pháp luật.

2/ Bác phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đăng S về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 ngày 06/5/2004 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Bùi Đăng S.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 26/4/2019, đại diện người bị kiện ông Lưu Văn K kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo và người bảo vệ quyền lợi của người bị kiện có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện, người bảo vệ quyền lợi cho người khởi kiện, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp nhận nội dung kháng cáo, đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án hành chính đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung: Người bị kiện kháng cáo nhưng không có mặt tham gia phiên tòa, không cung cấp chứng cứ nào mới, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến tại hồ sơ và tại các phiên tòa của các bên đương sự, người bảo vệ quyền lợi cho các đương sự và đại diện Viện kiểm sát.

[1]. Về tố tụng, tại phiên tòa hôm nay, người bị kiện đồng thời là người kháng cáo và người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Theo đề nghị của người khởi kiện, người bảo vệ quyền lợi cho người khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2]. Xét kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố B về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm. HĐXX thấy rằng, quá trình thụ lý giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk là đúng theo trình tự, thủ tục của Luật tố tụng hành chính. Người bị kiện kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng không chứng minh được những vi phạm nghiêm trọng tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm, nên không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm.

[2.1] Xét về nguồn gốc sử dụng đất: Ngày 17/7/1972 bà Lưu Thị D là mẹ ông Bùi Đăng S nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H2, đến ngày 10/8/1972 Ty Điền địa tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà D 3 ha 82 sào. Năm 1985 bà D cho ông S một phần thửa đất hơn 4000m². Năm 1987 gia đình ông S xây một căn nhà cấp 4 móng đá, tường xây, mái tole có diện tích khoảng 200m² trên thửa đất này và cả gia đình ông S sinh sống ổn định, liên tục từ đó cho đến nay không có tranh chấp, được Công an thị xã B cấp Sổ hộ khẩu gia đình với 05 nhân khẩu vào ngày 06/11/1986 và 10 nhân khẩu vào ngày 02/8/2002, được cơ quan Quản lý đô thị cấp biển số nhà 202 Đường N

đồng bộ với các biên số nhà liền kề. Như vậy có thể khẳng định rằng việc ông S xây cất nhà và làm nơi cư trú của 2 vợ chồng và 03 người con trai ông S, sau này có thêm 03 người con dâu và các cháu nội ông bà, không có cơ quan nào xử lý hành chính về việc xây dựng nhà mà UBND thành phố B cho là trái phép, nên nhà ở của hộ gia đình ông S là hợp pháp, phù hợp với quy hoạch đất ở tại nội thành, nội thị theo quy định tại Điều 1 Nghị Định 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ.

[2.2] Về quá trình kê khai đăng ký sử dụng đất: Ngày 26/02/2001, bà Phạm Ngọc H (vợ ông S) đến UBND phường T3 để tiến hành thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho gia đình đối với thửa đất trên. Đến ngày 06/05/2004 UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 cho hộ gia đình ông Bùi Đăng S với diện tích là 3.354,5m², có vẽ căn nhà của ông S trên Giấy CNQSDĐ với ký hiệu là G1 mà không ghi rõ diện tích căn nhà cũng như diện tích đất ở là có thiếu sót. Nay theo quy định của pháp luật, cụ thể là tại điểm a khoản 4 Điều 103 luật Đất đai năm 2013 và tại các Điều 3, 5, 6 Quy định hạn mức giao đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì UBND thành phố B phải xem xét xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình ông S mà không thu tiền sử dụng đất là phù hợp với thực tế. Tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Quy định trên ghi rõ nếu hộ gia đình có từ 06 nhân khẩu trở xuống thì hạn mức đất ở là 300m². Theo Hộ khẩu ngày 02/8/2002 thể hiện hộ ông S có 10 nhân khẩu, tại phiên tòa hôm nay ông S khai đã cắt chuyển đi 05 nhân khẩu, như vậy hộ ông S có 05 nhân khẩu tương ứng với hạn mức đất ở tại đô thị 300m² là có căn cứ.

[3]. Từ những phân tích và nhận định trên đây, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đăng S về việc yêu cầu hủy Quyết định số 5351/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố B và buộc UBND thành phố B xác định lại diện tích đất ở theo hạn mức và không nộp tiền sử dụng đất cho hộ ông S là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm người bị kiện kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ mới, nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của người khởi kiện, người bảo vệ quyền lợi cho người khởi kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không

bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241, 242 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

- Bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b, c khoản 2 Điều 193, Điều 194; khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Áp dụng Điều 36, Điều 52, Điều 55 Luật Đất đai năm 1993, được sửa đổi, bổ sung năm 2001; Điều 3, Điều 6 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đăng S.

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 5351/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc không xác định lại và công nhận 300m² đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 ngày 06/5/2004 cấp cho hộ ông Bùi Đăng S là trái pháp luật.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải xác định lại diện tích đất ở theo hạn mức và không phải nộp tiền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Đăng S đối với thửa đất số 2, tờ bản đồ số 23 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 774524 ngày 06/5/2004 theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân thành phố B phải nộp 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, người bị kiện đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai thu số 14543 ngày 23/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, UBND thành phố B đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/7/2019)/.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường